

Số: 12 /2025/TT-BTP

Hà Nội, ngày 01 tháng 7 năm 2025

THÔNG TƯ

**Ban hành, hướng dẫn sử dụng, quản lý mẫu sổ quốc tịch
và mẫu giấy tờ về quốc tịch**

Căn cứ Luật Quốc tịch Việt Nam số 24/2008/QH12 ngày 13 tháng 11 năm 2008, đã được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 56/2014/QH13 và Luật số 79/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 191/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quốc tịch Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 39/2025/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tư pháp;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Hành chính tư pháp;

Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành Thông tư ban hành, hướng dẫn sử dụng, quản lý mẫu sổ quốc tịch và mẫu giấy tờ về quốc tịch.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này ban hành, hướng dẫn sử dụng, quản lý mẫu sổ quốc tịch và mẫu giấy tờ về quốc tịch.

Điều 2. Đối tượng sử dụng mẫu sổ quốc tịch và mẫu giấy tờ về quốc tịch

- Công dân Việt Nam, người nước ngoài có nhu cầu xin giải quyết các việc về quốc tịch;
- Cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài;
- Sở Tư pháp các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Bộ Ngoại giao;
- Bộ Tư pháp;
- Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan giải quyết các việc về quốc tịch.

Điều 3. Ban hành 03 mẫu sổ quốc tịch

STT	Loại mẫu	Ký hiệu
1.	Sổ thụ lý hồ sơ quốc tịch	TP/QT-2025-STLHSQT
2.	Sổ cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam	TP/QT-2025-SCGXNCQTVN
3.	Sổ cấp Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam	TP/QT-2025-SCGXNGVN

Điều 4. Ban hành 17 mẫu giấy tờ về quốc tịch

STT	Loại mẫu	Ký hiệu
1.	Đơn xin nhập quốc tịch Việt Nam	TP/QT-2025-ĐXNQT.1
2.	Đơn xin nhập quốc tịch Việt Nam (Dùng cho người đại diện theo pháp luật làm Đơn xin nhập quốc tịch Việt Nam cho người được đại diện)	TP/QT-2025-ĐXNQT.2
3.	Đơn xin trở lại quốc tịch Việt Nam	TP/QT-2025-ĐXTLQT.1
4.	Đơn xin trở lại quốc tịch Việt Nam (Dùng cho người đại diện theo pháp luật làm Đơn xin trở lại quốc tịch Việt Nam cho người được đại diện)	TP/QT-2025-ĐXTLQT.2
5.	Đơn xin thôi quốc tịch Việt Nam	TP/QT-2025-ĐXTQT.1
6.	Đơn xin thôi quốc tịch Việt Nam (Dùng cho người đại diện theo pháp luật làm Đơn xin thôi quốc tịch Việt Nam cho người được đại diện)	TP/QT-2025-ĐXTQT.2
7.	Bản khai lý lịch	TP/QT-2025-BKLL
8.	Tờ khai đề nghị cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam	TP/QT-2025-TKXNQTVN.1

9.	Tờ khai đề nghị cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam (Dùng cho người đại diện theo pháp luật đề nghị cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam cho người được đại diện)	TP/QT-2025-TKXNQTVN.2
10.	Tờ khai đề nghị cấp Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam	TP/QT-2025-TKXNNGVN.1
11.	Tờ khai đề nghị cấp Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam (Dùng cho người đại diện theo pháp luật đề nghị cấp Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam cho người được đại diện)	TP/QT-2025-TKXNNGVN.2
12.	Văn bản thỏa thuận thay đổi quốc tịch cho con chưa thành niên	TP/QT-2025-VBTT
13.	Bản cam đoan	TP/QT-2025-VBCĐ
14.	Bản cam kết	TP/QT-2025-VBCK
15.	Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam	TP/QT-2025-XNCQTVN
16.	Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam	TP/QT-2025-XNNGVN
17.	Danh sách người được đề nghị giải quyết các việc về quốc tịch	TP/QT-2025-DS

Điều 5. Ban hành nội dung các mẫu quốc tịch điện tử tương tác tích hợp, phục vụ nộp hồ sơ quốc tịch trực tuyến và mẫu điện tử giấy tờ quốc tịch

1. Ban hành nội dung các mẫu quốc tịch điện tử tương tác tích hợp, phục vụ nộp hồ sơ quốc tịch trực tuyến

STT	Loại mẫu
1.	Đơn xin trở lại quốc tịch Việt Nam
2.	Đơn xin trở lại quốc tịch Việt Nam (Dùng cho người đại diện theo pháp luật làm Đơn xin trở lại quốc tịch Việt Nam cho người được đại diện)

3.	Đơn xin thôi quốc tịch Việt Nam
4.	Đơn xin thôi quốc tịch Việt Nam (Dùng cho người đại diện theo pháp luật làm Đơn xin thôi quốc tịch Việt Nam cho người được đại diện)
5.	Bản khai lý lịch
6.	Tờ khai đề nghị cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam
7.	Tờ khai đề nghị cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam (Dùng cho người đại diện theo pháp luật đề nghị cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam cho người được đại diện)
8.	Tờ khai đề nghị cấp Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam
9.	Tờ khai đề nghị cấp Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam (Dùng cho người đại diện theo pháp luật đề nghị cấp Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam cho người được đại diện)

2. Ban hành 02 mẫu Bản điện tử giấy tờ quốc tịch

STT	Loại mẫu
1.	Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam
2.	Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam

Điều 6. Giá trị pháp lý của Bản điện tử giấy tờ quốc tịch

1. Bản điện tử giấy tờ quốc tịch có giá trị pháp lý và sử dụng như giấy tờ quốc tịch bản giấy trong các giao dịch, thủ tục hành chính trực tuyến; có giá trị thay thế giấy tờ quốc tịch bản giấy khi làm các thủ tục hành chính trực tiếp liên quan đến quốc tịch.

2. Mã QRcode trên bản điện tử giấy tờ quốc tịch là địa chỉ Internet dẫn tới dữ liệu, định dạng hình ảnh của giấy tờ quốc tịch tương ứng trong Cơ sở dữ liệu quốc tịch, có giá trị cung cấp thông tin về tính chính xác, hợp lệ, các thông tin chi tiết của giấy tờ quốc tịch trong Cơ sở dữ liệu quốc tịch.

3. Cá nhân, cơ quan, tổ chức khi tiếp nhận Bản điện tử giấy tờ quốc tịch do người yêu cầu giải quyết các việc về quốc tịch xuất trình có thể kiểm tra tính chính xác, thông tin cập nhật của Bản điện tử giấy tờ quốc tịch thông qua mã QRcode trên Bản điện tử của giấy tờ đó.

Điều 7. In, sử dụng mẫu sổ quốc tịch, mẫu giấy tờ về quốc tịch

1. Mẫu sổ quốc tịch, mẫu giấy tờ về quốc tịch được ban hành tại Điều 3 và Điều 4 Thông tư này được đăng tải trên Cổng Dịch vụ công quốc gia, Cổng Pháp luật Quốc gia, Trang thông tin điện tử của Bộ Tư pháp. Cơ quan có thẩm quyền thụ lý hồ sơ giải quyết các việc về quốc tịch truy cập, tự in để sử dụng.

2. Người có yêu cầu giải quyết các việc về quốc tịch truy cập Cổng Dịch vụ công quốc gia, Cổng Pháp luật Quốc gia, Trang thông tin điện tử của Bộ Tư pháp để in và sử dụng các mẫu Đơn, Bản khai lý lịch, Tờ khai quy định tại Điều 4 Thông tư này. Trường hợp người có yêu cầu giải quyết các việc về quốc tịch không thể tự in thì cơ quan có thẩm quyền thụ lý hồ sơ có trách nhiệm in và cung cấp cho người có yêu cầu.

Điều 8. Nguyên tắc sử dụng sổ quốc tịch

1. Công chức làm công tác quốc tịch của Sở Tư pháp, viên chức ngoại giao, viên chức lãnh sự làm công tác quốc tịch tại cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài (sau đây gọi chung là người làm công tác quốc tịch) phải tự mình ghi vào sổ quốc tịch khi tiếp nhận hồ sơ đề nghị giải quyết các việc về quốc tịch bản giấy. Nội dung ghi phải chính xác, không được viết tắt, tẩy xóa; không sử dụng nhiều màu mực trong một sổ.

Trường hợp ứng dụng công nghệ thông tin để in sổ quốc tịch trên máy thì phải in bằng loại mực tốt, màu đen, không bị nhòe, mất nét hoặc phai màu.

Trong trường hợp thụ lý, giải quyết các việc về quốc tịch theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông thì người làm công tác tiếp nhận hồ sơ là người ghi vào sổ quốc tịch.

2. Sổ quốc tịch phải được đóng dấu giáp lai từ trang đầu đến trang cuối ngay từ khi mở sổ. Sổ được ghi liên tiếp theo thứ tự từng trang, không được bỏ trống. Trường hợp ứng dụng công nghệ thông tin thì định kỳ hàng năm phải in và đóng thành sổ, đóng dấu giáp lai từ trang đầu đến trang cuối.

Điều 9. Nguyên tắc sử dụng mẫu giấy tờ về quốc tịch

1. Tùy theo từng loại việc, người có yêu cầu giải quyết các việc về quốc tịch phải điền đầy đủ, chính xác các thông tin theo các cột, mục trong mẫu Đơn, Bản khai lý lịch, Tờ khai theo hướng dẫn cụ thể tại từng mẫu ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Người tiếp nhận hồ sơ thực hiện khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu

quốc gia về dân cư theo quy định pháp luật nếu người yêu cầu giải quyết các việc về quốc tịch đã cung cấp họ, chữ đệm và tên; ngày, tháng, năm sinh; số định danh cá nhân. Trường hợp các thông tin cần khai thác không có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư thì đề nghị người yêu cầu kê khai đầy đủ.

Điều 10. Thống kê số việc đã thụ lý, giải quyết trong năm; lưu trữ sổ quốc tịch

1. Chậm nhất đến ngày 31 tháng 12 hàng năm, người làm công tác quốc tịch phải thống kê rõ tổng số trường hợp đã ghi vào sổ trong một năm; trường hợp sử dụng nhiều sổ cùng một loại việc trong một năm thì phải ghi tổng số quyền và số trường hợp đã ghi; ký, ghi rõ họ, tên và báo cáo người đứng đầu cơ quan ký xác nhận, đóng dấu.

2. Các sổ quốc tịch phải được lưu trữ vĩnh viễn, bảo quản theo quy định pháp luật về lưu trữ.

Điều 11. Hiệu lực thi hành và trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.
2. Thông tư này thay thế Thông tư số 02/2020/TT-BTP ngày 08/4/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành, hướng dẫn sử dụng, quản lý mẫu sổ quốc tịch và mẫu giấy tờ về quốc tịch.
3. Bãi bỏ Điều 1 và khoản 2 Điều 3 của Thông tư số 04/2024/TT-BTP ngày 06/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2020/TT-BTP ngày 08/4/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành, hướng dẫn sử dụng, quản lý mẫu sổ quốc tịch và mẫu giấy tờ về quốc tịch và Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hộ tịch và Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch.
4. Cục trưởng Cục Hành chính tư pháp, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ Tư pháp, Giám đốc Sở Tư pháp các tỉnh, thành phố và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

Điều 12. Quy định chuyển tiếp

Các mẫu sổ quốc tịch được ban hành kèm theo Thông tư số 02/2020/TT-BTP ngày 08/4/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành, hướng dẫn sử dụng, quản lý mẫu sổ quốc tịch và mẫu giấy tờ về quốc tịch, đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 04/2024/TT-BTP ngày 06/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2020/TT-BTP ngày 08/4/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành, hướng dẫn sử dụng, quản lý mẫu sổ quốc tịch và mẫu giấy tờ về quốc tịch và Thông tư số 04/2020/TT-BTP

ngày 28/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hộ tịch và Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch được tiếp tục sử dụng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp: Bộ trưởng, các Thứ trưởng;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng TW Đảng và các ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính, Bộ Tư pháp;
- Sở Tư pháp các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Công báo; Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Tư pháp;
- Lưu: VT, Cục HCTP.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Thanh Ngọc